
TĂNG CƯỜNG TIẾP CẬN VỐN TÍN DỤNG CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VIỆT NAM THÔNG QUA NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Phùng Thị Lan Hương¹

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 05/05/2020; Ngày hoàn thành biên tập: 25/06/2020; Ngày duyệt đăng: 30/06/2020

Tóm tắt: Vốn tín dụng là một trong những nguồn lực cơ bản cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp rất khác nhau, tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có năng lực quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp vừa và nhỏ ngày càng là nhiệm vụ trọng tâm giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận vốn tín dụng dễ dàng hơn trong kinh doanh. Trong bài viết này, tác giả sử dụng các phương pháp định tính để nghiên cứu thực trạng tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, đặc biệt thông qua việc nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp. Đồng thời, tác giả đã triển khai khảo sát 300 doanh nghiệp ở các lĩnh vực kinh doanh khác nhau để đánh giá những thành công và hạn chế, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam tăng cường tiếp cận vốn tín dụng trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Vốn tín dụng, Tiếp cận vốn, Quản trị doanh nghiệp, Doanh nghiệp vừa và nhỏ

INCREASE ACCESS TO CREDIT FOR VIETNAMESE SMES THROUGH IMPROVING CORPORATE GOVERNANCE CAPACITY

Abstract: Credit capital is one of the basic resources for businesses, including small and medium enterprises (SMEs). However, the ability of businesses to access credit varies, depending on many factors including corporate governance capacity. Therefore, it is imperative to improve the management capacity of SMEs, making it easier for businesses to access credit. In this paper, the author used the qualitative methods to expose the reality of SMEs access credit, particularly to enhance corporate government capacity. Besides, the study of the survey in 300 firms found the achievements and limitations. The finding in this paper will promote the Vietnamese SMEs to access credit.

Keywords: Credit capital, Approach capital, Corporate management, Small and medium enterprises

¹ Tác giả liên hệ, Email: huongglp@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Vốn là yếu tố quan trọng quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp (DN) Việt Nam, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), vốn tín dụng có vai trò quan trọng trong thực hiện mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Việc tiếp cận vốn tín dụng của các DN vừa và nhỏ Việt Nam rất khác nhau, tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố như tính minh bạch trong báo cáo tài chính, năng lực quản trị, tài sản đảm bảo (thế chấp), khả năng lập phương án, dự án sản xuất kinh doanh, lãi suất ngân hàng, thủ tục vay vốn, quy mô vốn, uy tín của doanh nghiệp,... Tuy nhiên, một trong những yếu tố có tính quyết định đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của DN xuất phát từ nội tại DN, đó là năng lực quản trị doanh nghiệp. Đây là yếu tố quan trọng mà các ngân hàng luôn quan tâm và thâm định khi quyết định cấp tín dụng cho doanh nghiệp. Thực tế, năng lực quản trị doanh nghiệp là một trong những hạn chế của SMEs Việt Nam. Vì thế, nâng cao năng lực quản trị của SMEs Việt Nam có ý nghĩa thực tiễn, giúp DN có thể dễ dàng tiếp cận vốn tín dụng trong kinh doanh.

2. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu

2.1 Tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp

Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một khoảng thời gian với một khoản chi phí nhất định (Nguyễn, 2013). Như vậy, tín dụng ngân hàng bao gồm 3 nội dung: (1) Chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ người này sang người khác, (2) Chuyển nhượng này mang tính tạm thời hay diễn ra trong khoảng thời gian và (3) Chuyển nhượng này có kèm theo chi phí.

Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ tín dụng khác (Luật Các tổ chức tín dụng, 2010).

Đối với doanh nghiệp, tiếp cận vốn tín dụng của DN là khả năng huy động thành công các nguồn tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của DN. Trong thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh, nguồn vốn doanh nghiệp huy động có thể từ các định chế tài chính là các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc tiếp cận tín dụng thông qua thị trường tài chính phi chính thức. Vì vậy, tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp có thể được hiểu là các hoạt động phản ánh quan hệ cho vay vốn hoặc cam kết cho phép sử dụng vốn giữa bên cấp tín dụng và DN bên sử dụng vốn trên nguyên tắc có trả lãi và trả nợ gốc theo thỏa thuận bằng văn bản.

2.2 Năng lực quản trị doanh nghiệp

Năng lực là tổng hợp của toàn bộ của kiến thức, kỹ năng, hành vi và thái độ của mỗi con người phù hợp với từng hoạt động nhất định nhằm tạo nên tính hiệu quả trong công việc. Nói cách khác, năng lực quản trị là tập hợp các kiến thức, kỹ năng, hành vi và thái độ mà một quản trị viên cần có để tạo ra hiệu quả trong các hoạt động quản trị khác nhau ở các tổ chức khác nhau.

Quản trị doanh nghiệp là một quá trình tác động liên tục, có tổ chức, có hướng đích của chủ doanh nghiệp, sử dụng một cách tốt nhất những tiềm năng và cơ hội để tiến hành hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt được mục tiêu đề ra theo đúng luật định và thông lệ xã hội (Ngô & Lê, 2013).

Năng lực quản trị của DN là việc DN sử dụng các nguồn lực nhằm tác động đến các hoạt động của nhân lực trong DN để tổ chức hoàn thành mục tiêu đề ra với chi phí thấp nhất.

2.3 Tác động của năng lực quản trị tới khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp

Năng lực quản trị của doanh nghiệp có tác động tích cực hoặc hạn chế đến khả năng tiếp cận tín dụng của DN thông qua việc giảm thời gian thẩm định và tiếp cận tín dụng. Khi doanh nghiệp cung cấp thông tin minh bạch sẽ giúp các tổ chức tín dụng giảm bớt thời gian và chi phí thẩm định về tính chính xác của thông tin. Đây là nhân tố gia tăng khả năng vay vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu việc cung cấp thông tin của doanh nghiệp hạn chế, thiếu minh bạch, không kịp thời thì các tổ chức tín dụng sẽ có thể gặp rủi ro. Vì vậy, các TCTD, nhà đầu tư sẽ rất thận trọng khi quyết định cho vay và điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận tín dụng của DN.

Mặt khác, năng lực quản trị của doanh nghiệp thể hiện ở tổ chức hệ thống thông tin kế toán, kiểm toán theo chuẩn mực, công bố thông tin chính xác và kịp thời. Quá trình tổ chức, xây dựng hệ thống thu thập và công bố thông tin quản trị minh bạch sẽ giúp DN tiếp cận được thông tin quản trị đúng, kịp thời và sẽ cải thiện năng lực quản trị và điều hành. Hơn nữa, khi nâng cao năng lực quản trị thì việc quản trị dự án của DN sẽ hiệu quả hơn, giảm bớt rủi ro trong quá trình thực hiện các phương án kinh doanh.

3. Thực trạng tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam

3.1 Khái quát về tình hình doanh nghiệp Việt Nam

Theo số liệu công thông tin quốc gia, tình hình đăng ký doanh nghiệp 2017 - 2019 cụ thể trong như sau:

Bảng 1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp của Việt Nam (2017 - 2019)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018	2019	6 tháng 2020
1	Số DN mới thành lập	DN	126.859	131.275	138.139	62.049
2	Số vốn đăng ký	Tỷ đồng	1.295.110	1.478.100	1.730.173	697.089
3	Số lao động	Người	1.161.321	1.107.121	1.254.368	507.233

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tại Việt Nam, tổng số doanh nghiệp mới gia nhập và quay trở lại thị trường trong năm 2019 là 177.560 doanh nghiệp (tăng 7,4% so với năm 2018), bao gồm 138.139 doanh nghiệp thành lập mới (tăng 5,2%) và 39.421 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 15,9%). Trung bình mỗi tháng có 14.797 doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường.

Trong 2017 - 2019, số lượng doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký năm 2019 đạt mức cao nhất so với các năm trước và có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Cụ thể, trong năm 2019, cả nước có 138.139 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.730.173 tỷ đồng, tăng 5,2% về số doanh nghiệp và tăng 17,1% về số vốn đăng ký so với năm 2018. Vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp trong năm 2019 đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm 2018.

Theo công bố của Cục Đăng kí doanh nghiệp Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2020 cả nước có 62.049 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, do chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, kế hoạch phục hồi doanh nghiệp sau Covid-19 thì mức giảm này thấp hơn so với tỷ lệ giảm của 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (giảm 10,5%) (Công Thông tin quốc gia về đăng ký DN, 2020).

Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2019 là 1.254.368 lao động, tăng 13,3% so với năm 2018 và 8% so với 2017. Còn trong 6 tháng đầu năm 2020, tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới là 507.233 lao động, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Tổng số vốn đăng ký bổ sung của các doanh nghiệp Việt Nam vào nền kinh tế trong năm 2019 là 4.003.127 tỷ đồng (tăng 3% so với năm 2018), bao gồm số vốn đăng ký của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 1.730.173 tỷ đồng (tăng 17,1%) và số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp là 2.272.954 tỷ đồng (giảm 5,6%) với 40.076 doanh nghiệp đăng ký tăng vốn (Công thông tin quốc gia về đăng kí DN, 2020). Tuy nhiên, khi so sánh 6 tháng đầu năm 2020 với cùng kỳ 2019, thì tổng số vốn đăng kí bổ sung vào nền kinh tế giảm 22,5% bao gồm cả số vốn đăng ký của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 19,0%, số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp giảm 24,9%.

Đặc biệt, trong năm 2019 tổng số vốn doanh nghiệp đăng kí theo lĩnh vực hoạt động chỉ gia tăng ở hai lĩnh vực là lĩnh vực công nghiệp và lĩnh vực xây dựng và dịch vụ, cụ thể là: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp theo lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 531.145 tỷ đồng (chiếm 30,7% tổng vốn đăng ký), tăng 30,2% so với năm trước; ở lĩnh vực dịch vụ là 1.173.443 tỷ đồng (chiếm 67,8% tổng vốn đăng ký), tăng 12,9% so với năm 2018. Riêng ở lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thì tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp chỉ đạt 25.585 tỷ đồng (chiếm 1,5% tổng vốn đăng ký), giảm 16,5% với năm 2018.

Bảng 2. Vốn đăng kí của doanh nghiệp phân theo lĩnh vực tại Việt Nam (2017-2020)

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	6 tháng 2020
1	Nông lâm, thủy sản	20.042	30.790	25.585	17.041
2	Công nghiệp và XD	803.381	407.945	531.145	221.313
3	Dịch vụ	471.687	1.039.365	1.173.443	458.735
Cộng		1.295.110	1.478.100	1.730.173	697.089

Nguồn: Tác giả tổng hợp

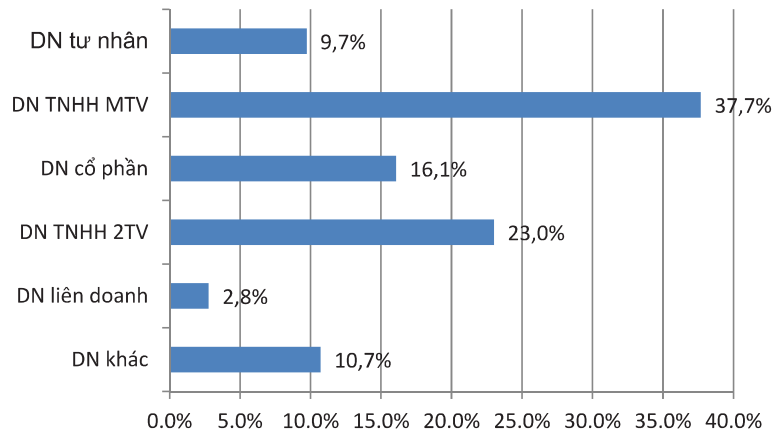
Các DN mới thành lập trong 6 tháng đầu năm 2020 chủ yếu là các DN vừa và nhỏ chiếm 98,9%, trong đó các DN có quy mô vốn từ 0 - 10 tỷ đồng với 55.502 doanh nghiệp (chiếm 89,4%, giảm 6,6% so với cùng kỳ 2019); số doanh nghiệp đăng ký thành lập ở quy mô từ 10 - 20 tỷ đồng là 3.328 doanh nghiệp (chiếm 5,4%, giảm 12,6% so với cùng kỳ 2019); số doanh nghiệp đăng ký thành lập ở quy mô từ 20 - 50 tỷ đồng là 1.776 doanh nghiệp (chiếm 2,9%, giảm 6,5% so với cùng kỳ 2019) và số doanh nghiệp đăng ký thành lập với quy mô vốn từ 50 - 100 tỷ đồng là 732 doanh nghiệp (chiếm 1,2%, giảm 18,7% so với cùng kỳ 2019) (Công Thông tin quốc gia về đăng kí doanh nghiệp, 2020).

3.2 Khảo sát thực trạng tiếp cận vốn tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam

3.2.1 Đặc điểm các doanh nghiệp khảo sát

3.2.1.1 Loại hình doanh nghiệp khảo sát

Để có thể đánh giá chính xác thực trạng tiếp cận tín dụng của DN từ năng lực quản trị, số liệu thực hiện khảo sát 300 doanh nghiệp bao gồm DN tư nhân; DN hợp danh; DN TNHH một thành viên; DN TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần và DN liên doanh.

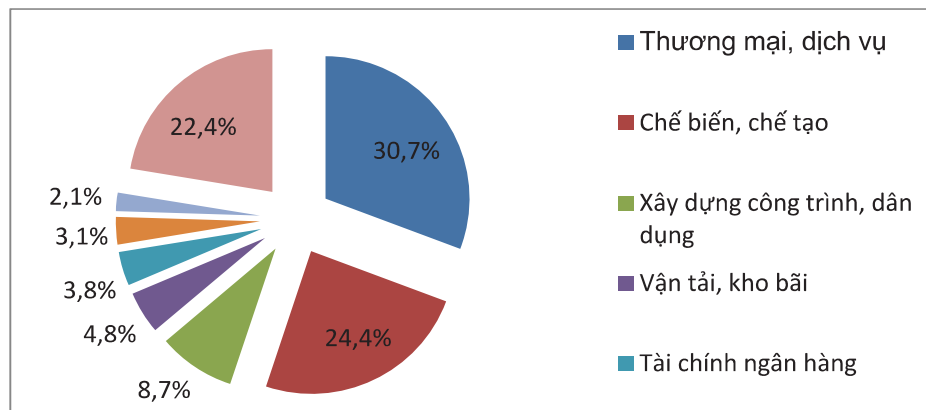


Biểu đồ 1. Cơ cấu DN vừa và nhỏ tham gia khảo sát

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2018

3.2.1.2 Lĩnh vực kinh doanh của DN

Trong tổng số 300 DN được khảo sát có 92 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, chiếm tỷ trọng 30,7%, tiếp theo là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chế biến và chế tạo có 73 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 24,4%, 9 doanh nghiệp hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 3,1%; 6 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ chiếm 2,1% DN; số còn lại 67 doanh nghiệp chiếm hơn 22,4% đang hoạt động trong một số lĩnh vực khác như y tế, bất động sản.



Biểu đồ 2. Tỷ lệ các DN tham gia vào khảo sát theo lĩnh vực kinh doanh

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả năm 2018

3.2.1.3 Quy mô vốn điều lệ

Quy mô vốn điều lệ có vai trò quan trọng trong việc xác định nhu cầu vay vốn tín dụng. Số DN có vốn điều lệ từ trên 3 tỷ VND đến dưới 10 tỷ VND chiếm tỷ lệ lớn nhất (49,2%), DN từ 30 tỷ VND đến dưới 100 tỷ VND chiếm 26,4%, DN từ 10 tỷ VND đến dưới 30 tỷ VND chiếm 14,3%, còn lại là DN có vốn điều lệ dưới 3 tỷ VND chiếm 10,1%.

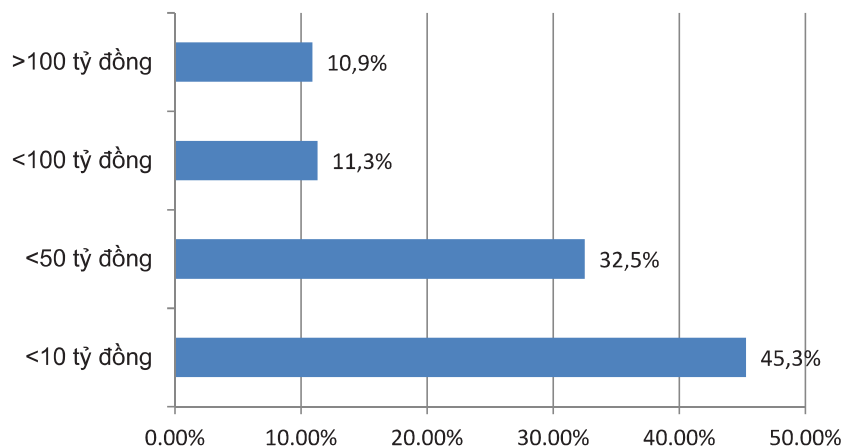
3.2.2 Thực trạng tiếp cận vốn tín dụng của các DN vừa và nhỏ Việt Nam

3.2.2.1 Tình hình tiếp cận tín dụng của DN vừa và nhỏ Việt Nam

Hầu hết các DN đều có quan hệ tín dụng, chủ yếu là tín dụng trong nước với (78,9%) số doanh nghiệp, số DN đang vay vốn quốc tế (6,2%), vay vốn cả trong và

ngoài nước (1,8%), còn lại là DN chưa từng vay vốn trong nước (13,1%) và hoạt động dựa vào các nguồn vốn khác như vốn tự có hoặc vốn vay mượn.

Hiện nay, khi được hỏi về quy mô tín dụng, số DN vay vốn dưới 10 tỷ (45,3%), dưới 50 tỷ VND (31,5%), dưới 100 tỷ VND (11,3%) và trên 100 tỷ VND (10,9%). Như vậy, đa số các DN vay số vốn không lớn với thời hạn ngắn.



Biểu đồ 3. Tỷ lệ doanh nghiệp vay vốn theo quy mô tín dụng

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả 2018

Khi được hỏi về mục đích sử dụng vốn vay, có 45,7% DN cho rằng vốn dùng để mua nguyên vật liệu; 27,4% DN sẽ dùng nhập khẩu máy móc thiết bị; 22,5% DN dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng; 16,7% đổi mới công nghệ; 3,8% nhập khẩu hàng hóa; 2,3% mua bản quyền công nghệ và các chi phí còn lại chiếm tỷ trọng 2,1%. Điều này cho thấy các DN chủ yếu dùng vốn vay vào sản xuất kinh doanh.

Để tiếp cận được nguồn vốn kinh doanh, đa số doanh nghiệp nhấn mạnh vào sự tín nhiệm với tổ chức cho vay vốn để vay được vốn (35,7%); 24,3% đánh giá cao về kết quả kinh doanh tốt; 19,5% đánh giá có dự án tốt; 12,5% khẳng định vào tầm quan trọng của quản trị tài chính minh bạch và 5,2% vào năng lực quản trị. Tuy nhiên, DN không đánh giá cao về vấn đề quản trị nói chung.

Bảng 3 Các yếu tố tác động tới tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp

TT	Các yếu tố	Tỷ lệ (%)
1	Có tín nhiệm của tổ chức tín dụng	35,70
2	Có kết quả kinh doanh tốt	24,30
3	Có dự án tốt	19,60
4	Quản trị tài chính minh bạch	12,50
5	Năng lực quản trị	5,20
6	Khác	2,70
Cộng		100

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả 2018

Các DN có nhu cầu vay vốn có thể lựa chọn nhiều hình thức tín dụng phù hợp. Qua khảo sát cho thấy 43,2% DN sử dụng hình thức mua hàng trả chậm với đối tác; 29,3%

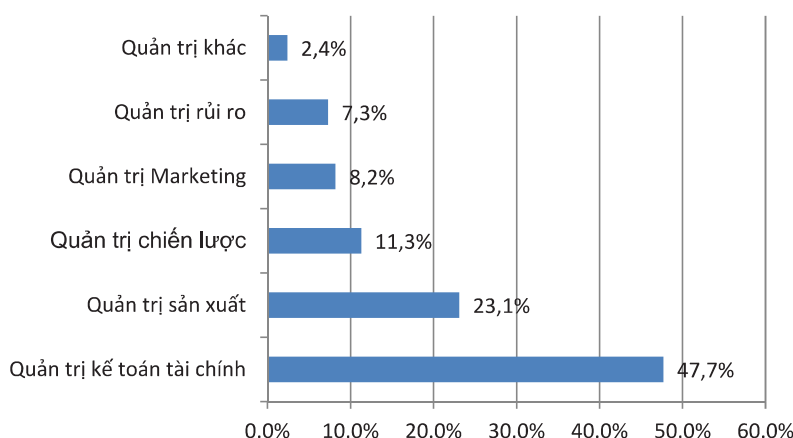
DN muốn vay vốn ngân hàng; 12,4% chọn hình thức thuê tài chính trong và ngoài nước; 7,3% DN chọn hình thức hợp đồng vay vốn nước ngoài; 2,5% DN phát hành trái phiếu; 3% lựa chọn hình thức khác và 2,3% vay nhân viên và lãnh đạo DN.

3.2.2.2 Năng lực quản trị doanh nghiệp ảnh hưởng tiếp cận vốn

Với kết quả khảo sát chỉ ra rằng 29,5% cho rằng minh bạch năng lực quản trị có tác dụng đối với DN để tăng doanh thu và lợi nhuận; 23,6% nhấn mạnh vào tác dụng giảm nguy cơ vi phạm pháp luật; 7,4% khẳng định vào tác dụng đối với minh bạch tài chính tốt hơn; 6,6% thấy rằng việc nâng cao năng lực tài chính làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận thu được. Với tất cả các nội dung trên thì 32,9% đồng ý về vai trò của nâng cao năng lực tài chính.

Nghiên cứu cụ thể hoạt động quản trị doanh nghiệp, số liệu khảo sát chỉ ra quản trị tốt về tài chính kế toán chiếm tỷ lệ lớn nhất với 47,7% quản trị nhân lực có thứ bậc thứ hai quản trị tốt về sản xuất chiếm 23,1%. Chỉ có 11,3% quan tâm tới quản trị chiến lược. Điều này cho thấy tính ngắn hạn và chưa chuyên nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của đa số DN được khảo sát. Tương tự, các hoạt động khác của quản trị DN như quản trị marketing chỉ chiếm 8,2%, quản trị rủi ro có 7,3% quan tâm và thực hiện tốt; các hoạt động quản trị khác chỉ thu hút được 2,4% doanh nghiệp làm tốt. Như vậy, các hoạt động quản trị quan trọng và chuyên nghiệp như marketing, chiến lược và rủi ro chưa được đa số DN thực hiện bài bản, hoặc chưa nhận thấy cần thiết đối với DN. Điều này càng khẳng định kết quả khảo sát chỉ ra rằng, điểm yếu của DN Việt Nam là khả năng quản trị nói chung và đã gây khó khăn khi cần tiếp cận vốn với quy mô lớn và phát triển DN.

Như vậy, với nhiều yếu tố về năng lực quản trị của DN, việc nâng cao năng lực này là rất cần thiết đối với DN. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp có những khó khăn riêng khi muốn nâng cao năng lực quản trị của mình. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều góc độ từ phía DN chỉ ra khó khăn lớn nhất đối với DN là họ thấy lợi ích chưa tương xứng với chi phí bỏ ra, không tìm được nhân lực theo yêu cầu (25,5% DN phản hồi, còn lại 74,5% không phản hồi). Quy mô DN nhỏ cũng là một trở ngại lớn, làm cho DN không thấy thật cần thiết (19% trả lời và 81 % DN không phản hồi). Một thực tế khác là DN khó tìm được đơn vị tư vấn phù hợp và ý kiến này được 7,2% DN nhất trí. Bên cạnh đó, các khó khăn khác chiếm tới 17,3% DN quan tâm. Nhìn chung, các khó khăn này phản ánh nhận thức và thực tế của DN về quản trị. Điều này đưa ra những gợi ý trong việc giúp DN nâng cao năng lực quản trị trong thời gian tới.



Biểu đồ 5. Hoạt động quản trị doanh nghiệp ảnh hưởng tới tiếp cận vốn

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả 2018

3.3 Đánh giá khả năng tiếp cận vốn tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam

3.3.1 Kết quả đạt được

Số liệu khảo sát cho thấy đa số các DN vừa và nhỏ Việt Nam sử dụng nhiều nguồn vốn tín dụng (78,9% doanh nghiệp được khảo sát) cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, quy mô vốn này đã đáp ứng phần lớn nhu cầu vốn của SMEs Việt Nam. Nguồn vốn này cũng đáp ứng mục đích sử dụng vốn đa dạng và phục vụ kịp thời các nhu cầu về sản xuất kinh doanh cho DN.

Việc tiếp cận tín dụng của DN chủ yếu dựa vào tín nhiệm đối với tổ chức cho vay và cho thấy một tỷ lệ khá lớn các DN đáp ứng được các yêu cầu của tổ chức cho vay vốn.

Các DN cũng nhận thức được tầm quan trọng của minh bạch hoạt động tài chính. Các DN đặc biệt nhấn mạnh vào minh bạch báo cáo tài chính và tình hình tài chính của DN luôn là một yêu cầu rất quan trọng để các TCTD quyết định cho vay vốn.

Các DN hiểu rằng, hoạt động quản trị DN nói chung giúp DN tăng doanh thu và lợi nhuận, cũng như các lợi thế khác như dễ tiếp cận tín dụng. Ngoài ra, các kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động quản trị cũng đã được DN thực hiện, nổi bật nhất là về quản trị tài chính kế toán, quản trị nhân lực và quản trị sản xuất. Cho dù quy mô DN có khác nhau, nhưng một số hoạt động quản trị cần thiết vẫn được các DN quan tâm.

3.3.2 Hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1 Hạn chế

Hạn chế lớn nhất về phía DN là năng lực quản trị. Chỉ có 15,2% DN được khảo sát thực hiện minh bạch về quản trị, trong khi có tới 84,8% DN còn lại không phản hồi. Cũng chỉ 14% doanh nghiệp cho thấy cần minh bạch hoạt động quản trị của mình. Về nội dung các hoạt động quản trị, các DN yếu nhất về quản trị rủi ro, sau đó là quản trị chiến lược và quản trị sản xuất. Có 7% DN cho rằng minh bạch hoạt động quản trị làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận.

Việc sử dụng các hình thức huy động vốn ngoài nguồn vốn ngân hàng ít được DN quan tâm (như phát hành trái phiếu, thuê tài chính...). Các kiến thức về thị trường chứng khoán ít được quan tâm (chiếm tới gần 50% DN). Các DN e ngại khi không muốn tham gia vào thị trường chứng khoán này vì sợ rủi ro tiềm ẩn như việc bị thôn tính.

Nguồn vốn của doanh nghiệp sử dụng chủ yếu dựa vào vốn vay của ngân hàng, vì vậy, lãi suất là mối quan tâm của các DN. Sau đó để thực hiện khoản vay thành công cần tài sản thế chấp, cũng như hồ sơ vay vốn. Điều này cho thấy khoảng trống giữa DN và TCTD vẫn còn khá lớn, chủ yếu là về chi phí lãi vay (57,3%), tài sản bảo đảm (43,1%), hồ sơ, thủ tục, không chứng minh được dòng tiền (14%) và thiếu sự hỗ trợ cần thiết (9,4%).

3.3.2.2 Nguyên nhân của các hạn chế

Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, về nhận thức của chủ DN về quản trị DN khi cần vay vốn tín dụng. Đa số các DN hoạt động trong khối ngoài quốc doanh nên chủ DN có vai trò quyết định. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều DN chưa thật sự quan tâm quản trị doanh nghiệp và ảnh hưởng tiếp cận vốn tín dụng.

Thứ hai, về nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp và cao; 24% DN cho rằng họ không tuyển được nhân lực theo yêu cầu ở các vị trí cần thiết; 18,5% DN yếu về quản trị nhân lực, tuy DN nào cũng hiểu rằng con người là yếu tố quan trọng nhất.

Thứ ba, hầu hết là các DN vừa và nhỏ tại Việt Nam nên trong kinh doanh họ gặp nhiều khó khăn về vốn, quản trị, thị trường, sản phẩm... Quy mô vốn nhỏ gây khó khăn cho DN về khả năng đáp ứng về vốn của tổ chức tín dụng và nâng cao năng lực quản trị. Đây là nguyên nhân sâu xa và lâu dài của DN vừa và nhỏ Việt Nam.

Thứ tư, việc tiếp cận thông tin nói chung, thông tin về hoạt động tín dụng nói riêng là yêu cầu rất lớn của DN khi chế độ, chính sách nhà nước thường có bổ sung, chỉnh sửa, đổi mới hoặc hoàn toàn mới. Mặc dù quy trình, thủ tục cho vay vốn đã được các tổ chức cho vay công bố và thực hiện, nhưng không phải DN nào cũng hiểu đúng và sâu sắc để thực hiện.

Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, việc hỗ trợ DN được nhiều bên quan tâm và thực hiện với nhiều đơn vị và đa dạng về lĩnh vực hoạt động. Nhưng có khoảng 9% DN thiếu sự hỗ trợ từ tổ chức tín dụng, 6,9% khó tìm đơn vị tư vấn khi muốn nâng cao hoạt động quản trị. Đây là một trong các khó khăn cần tháo gỡ để DN có thể hiểu biết, khơi thông và tiếp cận tổ chức cho vay tốt hơn.

Thứ hai, việc tiếp cận thông tin về văn bản pháp luật dưới nhiều hình thức luôn được DN quan tâm. Tuy nhiên, cơ chế, chính sách nhiều, thiếu tính ổn định lại luôn thay đổi, một số cơ chế chính sách không sát thực tiễn, nên vẫn còn nhiều khoảng trống trong thực tiễn.

4. Giải pháp tăng cường tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam trong giai đoạn tới

4.1 Giải pháp đối với doanh nghiệp

Quản trị doanh nghiệp được coi là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của DN. Đây là nội dung quan trọng tác động trực tiếp tới hoạt động chiến lược, marketing, tài chính và đầu tư, giúp phân bổ hiệu quả hơn các nguồn lực và thúc đẩy hoạt động của DN và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Các DN cần phải nhận thức đúng về tầm quan trọng của quản trị doanh nghiệp, phải coi trọng công tác truyền thông nội bộ ở tất cả các cấp, các phòng ban; từ lãnh đạo cao nhất đến lãnh đạo thấp nhất phải có trách nhiệm truyền thông. Cách thức truyền thông phụ thuộc vào đối tượng, nội dung và mục tiêu kinh doanh, để đảm bảo cán bộ và người lao động trong DN có sự hiểu biết về hoạt động quản trị doanh nghiệp và tầm quan trọng của chúng đối với hiệu quả hoạt động của DN, cũng như đối với việc tiếp cận tín dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh (Piazolo & Felderer, 2012).

Xây dựng và áp dụng mô hình quản trị phù hợp với đặc điểm, tính chất và quy mô hoạt động của từng DN, với chi phí phù hợp làm giảm ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với quản trị rủi ro: khi vay vốn, các TCTD thường phân tích đánh giá những rủi ro tiềm ẩn từ nội tại DN, cũng như từ dự án đầu tư. Bởi nếu rủi ro từ DN nảy sinh, sẽ tác động lớn đến dòng tiền, từ đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ gốc và lãi vay. Do vậy, DN cần xem xét, đánh giá toàn diện các hoạt động của DN, những khâu dễ nảy sinh rủi ro để chủ động có biện pháp quản trị rủi ro hiệu quả. Thường xuyên rà soát các quy định, quy trình, thủ tục để hạn chế kẽ hở, khoảng trống từ các văn bản. Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm soát rủi ro trong

tất cả các hoạt động của DN. Xây dựng văn hóa DN, chú ý xây dựng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, người lao động trong DN và coi đó là nền tảng cho thành công của DN.

Đối với quản trị chiến lược: DN không thể hoạt động hiệu quả, khi không có quản trị chiến lược tốt. Bởi vì, khi có chiến lược tốt, sẽ có điều kiện khai thác tối đa các cơ hội, vượt qua các thách thức, phát huy những điểm mạnh và khắc phục các điểm yếu kể trên. Vì thế, DN cần có bộ phận quản trị chiến lược để tham mưu, đề xuất cho Ban điều hành, trình hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc các vấn đề liên quan đến hoạch định chiến lược, giám sát thực thi chiến lược và điều chỉnh chiến lược khi cần thiết.

Đối với quản trị tài chính: DN cần rà soát lại bộ máy quản trị tài chính. Tùy thuộc vào quy mô và phạm vi hoạt động, DN nên có một giám đốc tài chính có đủ trình độ, năng lực và tầm nhìn dài hạn, tách khỏi công việc kế toán. Để nâng cao nhân lực quản trị tài chính, giữa giám đốc tài chính với bộ phận tài chính và nhà quản trị DN cần phối hợp chặt chẽ để bảo đảm những quy định nội bộ được thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả cao (Turner, 2011).

DN cần quan tâm đến chất lượng nguồn nhân lực cho từng vị trí, bằng cách đào tạo, kèm cặp, có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển để cải thiện năng suất lao động và tiết giảm chi phí hoạt động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DN.

4.2 Giải pháp đối với tổ chức tín dụng

Để hỗ trợ các DN vừa và nhỏ Việt Nam trong tiếp cận vốn tín dụng, cán bộ tín dụng phải am hiểu hoạt động của DN, hỗ trợ DN nhằm giảm thiểu rủi ro của các TCTD nói chung và NHTM nói riêng trong việc cho vay đối với DN, giảm bớt khó khăn cho DN về tài sản bảo đảm khi tiếp cận tín dụng

Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN ảnh hưởng rất lớn về vốn vay và lãi suất vay. Vì vậy, các TCTD đưa ra mức phí và lãi suất cho vay hợp lý là cấp thiết. Bên cạnh đó, các TCTD cần minh bạch các loại phí đối với từng loại dịch vụ để DN biết mỗi khi sử dụng (có 46,4% số DN khảo sát có quan ngại về phí cao và nhiều loại phí).

Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng cũng như đa dạng hóa các phương thức cho vay phù hợp với nhu cầu vay vốn của DN, đi đôi với tư vấn hỗ trợ để DN biết và tiếp cận. Bên cạnh đó chú ý đúng mức hơn đến truyền thông, quảng bá dịch vụ nhằm khai thác tiềm năng của các DN, tăng cường hoạt động tư vấn để nhiều DN tiếp cận tín dụng thành công tại các ngân hàng và hạn chế tới mức tối đa DN khi cần vốn phải vay nặng lãi (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, 2018).

4.3 Giải pháp đối với các Hiệp hội doanh nghiệp

Hỗ trợ pháp lý liên quan đến tiếp cận tín dụng của DN: thông qua cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý, giúp DN hiểu đúng, chính xác cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý và từng bước coi việc chấp hành pháp luật, cơ chế và chính sách là nhu cầu tự thân của mỗi DN.

Hỗ trợ DN nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo và tọa đàm. Các chương trình đào tạo phải thiết thực đáp ứng yêu cầu của DN. Bên cạnh hình thức đào tạo truyền thống, các Hiệp Hội nên thiết kế đào tạo qua mạng thông qua hình thức E-learning và thiết kế các diễn đàn để các DN có thể thảo luận các vấn đề cùng quan tâm.

Xây dựng trang thông tin hỗ trợ DN tiếp cận tín dụng, cập nhật thường xuyên các thông tin về chính sách, pháp luật, các kiến thức về quản trị doanh nghiệp, hoạt động tài chính và thông tin về các gói tín dụng hỗ trợ DN.

Tài liệu tham khảo

- Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký DN. (2020), "Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 3 và quý I năm 2020", <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/597/5076/tinh-hinh-dang-ky-doanh-nghiep-thang-3-va-quy-i-nam-2020.aspx>, truy cập ngày 13/04/2020.
- Luật Các tổ chức tín dụng (2010), http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=96074, truy cập ngày 12/04/2020.
- Ngô, K.T. & Lê, V.T. (2013), *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn, V.T. (2013), *Giáo trình Tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê.
- Piazolo, F. & Felderer, M. (2012), *Innovation and Future of Enterprise Information Systems*, Springer.
- Turner, G. (2011), *Effective financial management: the cornerstone to success*, Business Expert Press.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. (2018), “Đổi mới phương thức hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Kinh nghiệm quốc tế và một số kiến nghị cho Việt Nam”, <http://www.ciem.org.vn/Content/files/2018/vnep2018/CD15>, truy cập ngày 15/04/2020.